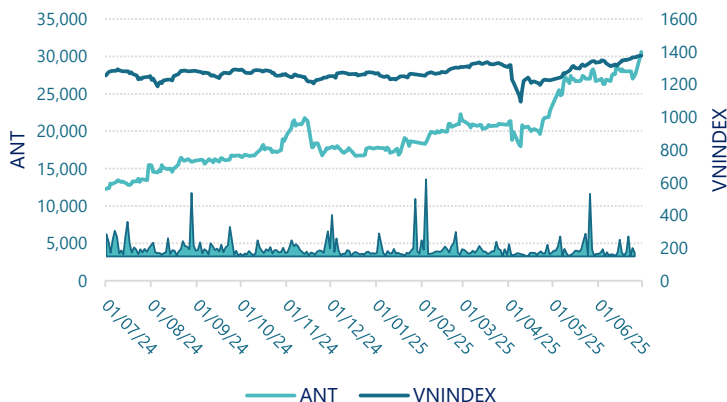


## CTCP Rau quả thực phẩm An Giang (UPCOM: ANT)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 30/06/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 30,600     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 30,600     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,283     |
| SL cổ phiếu LH          | 20,503,708 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 37,905     |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.2%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 627        |
| P/E                     | 6.5        |
| EPS                     | 4,741      |

#### DT thuần

Q2/25

**519**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 52.0 | 11.1%

YoY: ▲ 114 | 28.2%

#### LN sau thuế

Q2/25

**29.1**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 9.70 | -25.0%

YoY: ▲ 5.90 | 25.4%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

**9.3%**

+/- YoY: ▲ 0.2%

#### DT thuần

6T 2025

**986**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 288 | 41.3%

#### LN sau thuế

6T 2025

**67.9**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 31.1 | 84.3%

#### ROE

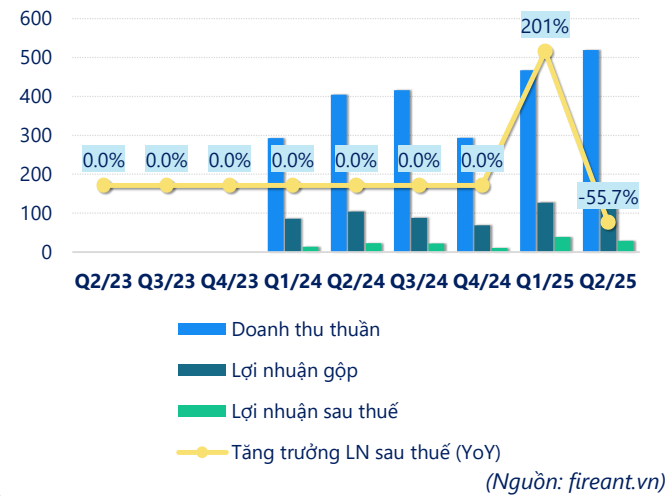
Q2/25

**30.5%**

#VALUE!

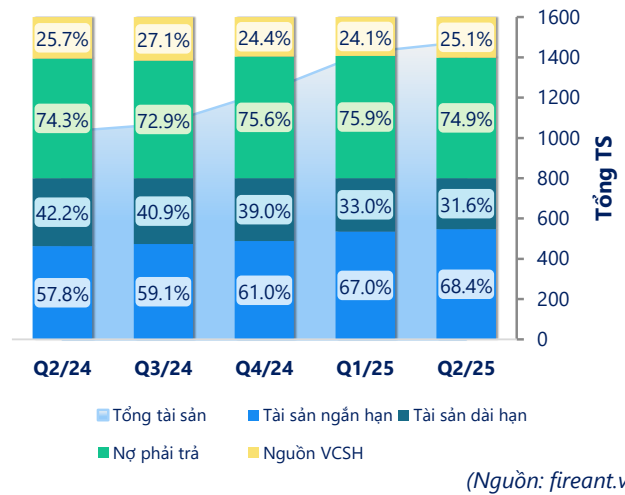
tỷ VNĐ

### Kết quả kinh doanh

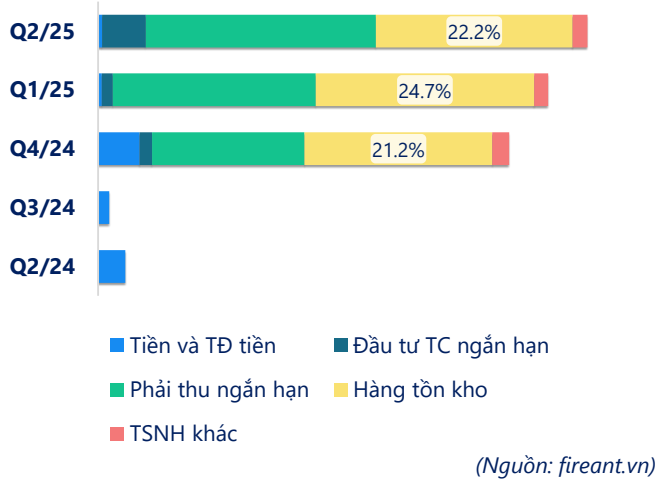


### Cơ cấu Tổng tài sản

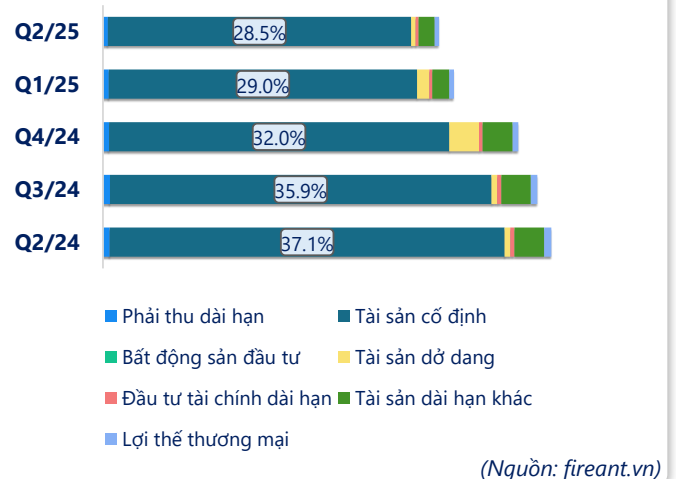
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

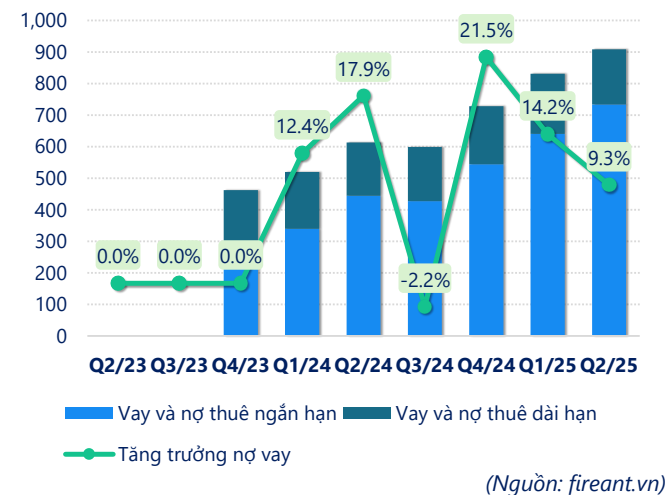


### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



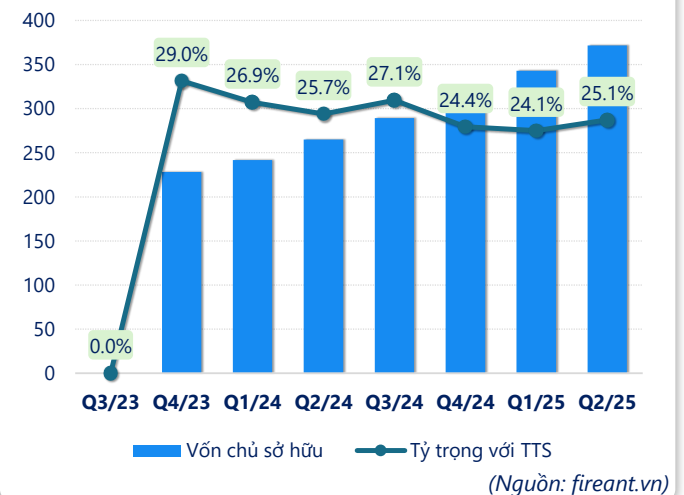
tỷ VNĐ

### Nợ vay

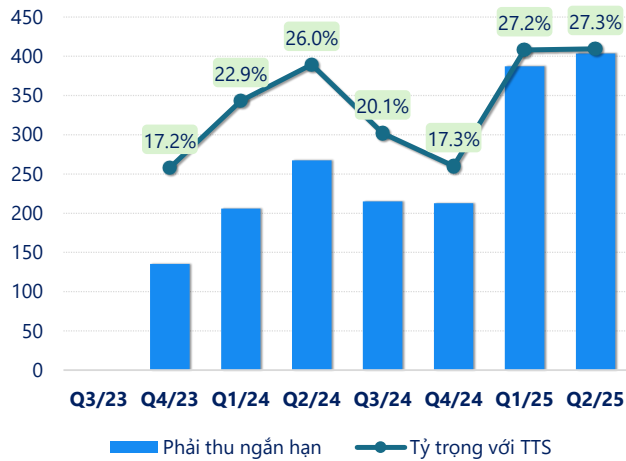


tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu

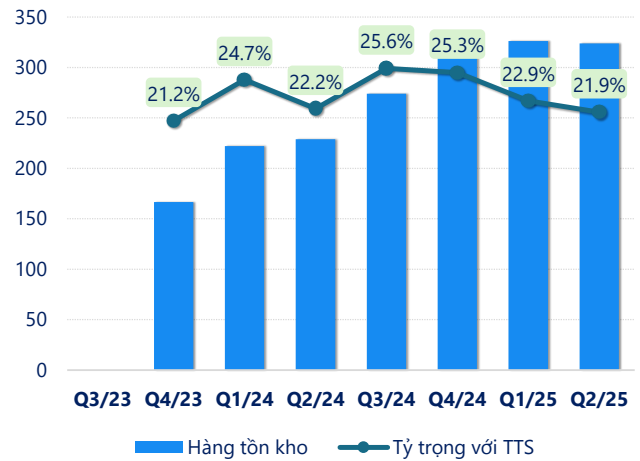


tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


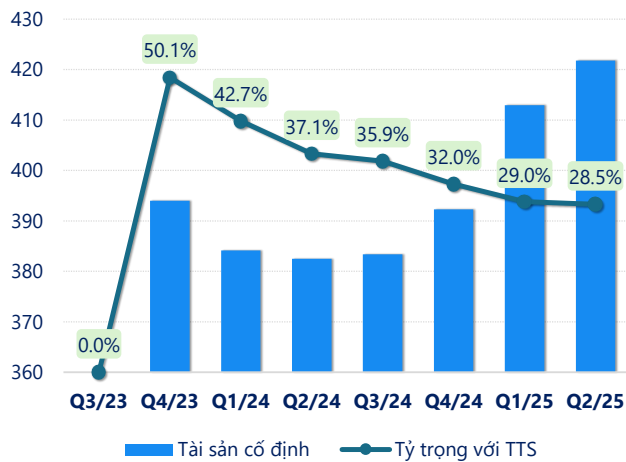
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


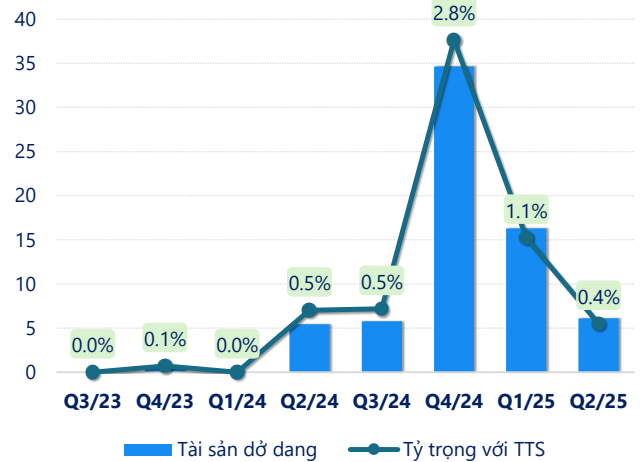
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

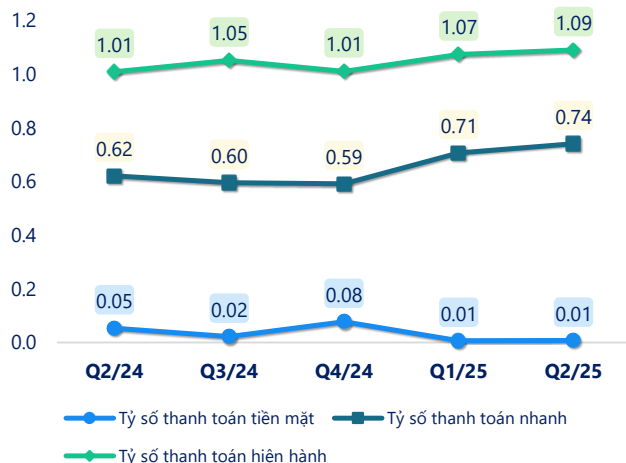
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

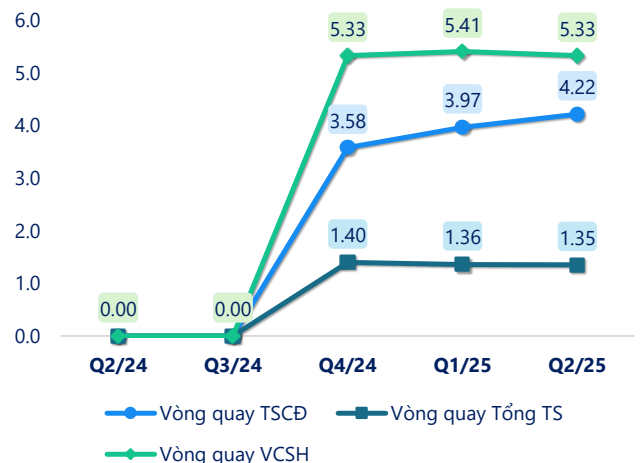
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,030</b> | <b>1,068</b> | <b>1,227</b> | <b>1,425</b> | <b>1,478</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>596</b>   | <b>632</b>   | <b>748</b>   | <b>954</b>   | <b>1,011</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 31.6         | 13.3         | 57.2         | 6.00         | 6.79         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 50.8         | 108          | 144          | 205          | 237          |
| Phải thu ngắn hạn           | 267          | 215          | 213          | 387          | 403          |
| Hàng tồn kho                | 229          | 274          | 310          | 326          | 324          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 17.3         | 21.4         | 23.9         | 30.3         | 39.5         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>434</b>   | <b>436</b>   | <b>479</b>   | <b>470</b>   | <b>467</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 6.49         | 6.99         | 6.96         | 7.76         | 6.68         |
| Tài sản cố định             | 382          | 383          | 392          | 413          | 422          |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang             | 5.42         | 5.76         | 34.6         | 16.3         | 6.10         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 4.00         | 4.00         | 4.00         | 4.00         | 4.00         |
| Tài sản dài hạn khác        | 28.7         | 29.5         | 34.5         | 23.0         | 22.5         |
| Lợi thế thương mại          | 6.96         | 6.77         | 6.57         | 6.38         | 6.18         |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>765</b>   | <b>779</b>   | <b>927</b>   | <b>1,082</b> | <b>1,107</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>590</b>   | <b>601</b>   | <b>740</b>   | <b>889</b>   | <b>927</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 445          | 428          | 544          | 641          | 734          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 63.3         | 43.2         | 70.2         | 129          | 117          |
| Nợ dài hạn                  | 174          | 178          | 187          | 193          | 179          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 168          | 172          | 184          | 191          | 175          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>265</b>   | <b>289</b>   | <b>300</b>   | <b>343</b>   | <b>371</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>265</b>   | <b>289</b>   | <b>300</b>   | <b>343</b>   | <b>371</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 184          | 184          | 184          | 186          | 205          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)